

Mẫu: M3-CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Lịch sử**
Tên tiếng Anh : **History Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Mã ngành : **7140218**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

Gia Lai, 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 07 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Sư phạm Lịch sử**

Mã ngành: **7140218**

Tên tiếng Anh: **History Teacher Education**

Tên các chuyên ngành: **Không**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử có phẩm chất chính trị và sức khỏe tốt; có kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có năng lực giảng dạy Lịch sử ở các cấp học; có năng lực số và khả năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- + PO1: Có kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp của giáo viên Lịch sử.
- + PO2: Có tư duy phản biện, chủ động hợp tác và giải quyết các vấn đề về giáo dục của nhà trường, địa phương, quốc gia và khu vực.
- + PO3: Có năng lực giảng dạy, năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực số và năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời.
- + PO4: Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Trực tiếp giảng dạy Lịch sử ở trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Khi đạt trình độ cao hơn, có thể giảng dạy ở trường đại học, cao đẳng và dạy nghề.
- Làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu di tích, bảo tàng...
- Tiếp tục học lên ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ các ngành phù hợp.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử đạt được chuẩn đầu ra sau:

PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn	PI 1.1: Xác định kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
	PI 1.2: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn
PLO2: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Lịch sử trong nhà trường	PI 2.1: Xác định những kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Lịch sử
	PI 2.2: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Lịch sử
PLO3: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học môn Lịch sử trong nhà trường	PI 3.1: Tổng hợp kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học môn Lịch sử
	PI 3.2: Điều khiển quá trình tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học môn Lịch sử
PLO4: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để thực hiện kiểm tra, đánh giá người học	PI 4.1: Xác định các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh
	PI 4.2: Sử dụng các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh
PLO5: Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm vào quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp	PI 5.1: Xác định kiến liên quan và kiến thức giao tiếp, giao tiếp sư phạm của người giáo viên trong nhà trường
	PI 5.2: Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả dạy học, phát triển các mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội
PLO6: Thực hiện nghiên cứu khoa học và tư duy phản biện	PI 6.1: Thực hiện nghiên cứu khoa học nhằm góp phần nâng cao hiệu quả học tập và thực hành nghề nghiệp
	PI 6.2: Thực hiện tư duy phản biện nhằm phát triển năng lực toàn diện cho người học

PLO7: Sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp	PI 7.1: Xác định các công cụ công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ cho hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp
	PI 7.2: Sử dụng các công cụ công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp, đổi mới giáo dục và tạo môi trường học tập hiện đại, hiệu quả, sáng tạo
PLO8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc	PI 8.1: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả
	PI 8.2: Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hóa đặc trưng của nhà trường
PLO9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện	PI 9.1: Xác định những vấn đề đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng
	PI 9.2: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng nhằm định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực, góp phần phát triển con người toàn diện

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

4.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

4.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	30

- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	45
- Kiến thức bổ trợ	33
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	138

5. CHUẨN ĐẦU VÀO

Thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào ngành Sư phạm Lịch sử cần đáp ứng các điều kiện sau:

- a. Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- b. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- c. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- d. Đạt ngưỡng đầu vào và các quy định khác đối với ngành đào tạo giáo viên theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục Mầm non của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- *Chuyên môn*: Người học phải tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập theo chương trình đào tạo; có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4); đạt tất cả các chuẩn đầu ra đã được quy định cho ngành học.

- *Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh*: Hoàn thành đầy đủ các học phần Giáo dục Thể chất và có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh theo quy định.

- *Chuẩn ngoại ngữ*: Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- *Chuẩn công nghệ thông tin*: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- *Yêu cầu về tư cách, đạo đức*: Tại thời điểm xét tốt nghiệp, người học không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

7.1. Phương pháp giảng dạy

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
1	Dạy học trực tiếp : Dạy học trực tiếp là quá trình	

	giáo viên trực tiếp truyền đạt thông tin, kiến thức cơ bản cho người học, trong đó người dạy đóng vai trò chủ động kiểm soát, hướng dẫn và triển khai các hoạt động giảng dạy. Qua việc trình bày, giải thích và hướng dẫn chi tiết, giáo viên giúp người học tiếp cận, lĩnh hội và hiểu rõ nội dung bài học. Đây là chiến lược dạy học hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức hệ thống, hướng dẫn kỹ năng mới tạo nền tảng vững chắc để người học áp dụng những kiến thức này vào công tác chuyên môn và phát triển kỹ năng thực tiễn.	- Thuyết giảng/ Diễn giảng/ Thuyết trình - Giải thích, minh họa - Đàm thoại (Hỏi đáp) - Nêu vấn đề - Phương pháp mô phỏng - Hướng dẫn thực hành (Làm mẫu)
2	Dạy học gián tiếp: Dạy học gián tiếp là chiến lược giảng dạy trong đó người học được tạo điều kiện học tập mà không cần sự can thiệp trực tiếp của giảng viên qua các hoạt động giảng dạy công khai. Đây là phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học tập, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Thông qua chiến lược này, người học không chỉ phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm cá nhân đối với việc học của mình.	- Học tập dựa trên tình huống - Học tập dựa trên vấn đề - Câu hỏi gợi mở - Dạy học trực tuyến - Bài tập - Thảo luận - Tranh luận - Dự án
3	Học tập trải nghiệm: Học tập trải nghiệm gồm bốn chu trình: Trải nghiệm cụ thể, trong đó người học tham gia vào các hoạt động thực tiễn như thảo luận nhóm, thực hành thí nghiệm hay đi thực tế; chiêm nghiệm, khi người học suy ngẫm và phân tích các kết quả, hành vi, cảm xúc từ trải nghiệm; hình thành khái niệm, khi người học rút ra bài học, lý thuyết từ quá trình chiêm nghiệm; và thử nghiệm tích cực, khi người học áp dụng kiến thức vào tình huống mới để kiểm nghiệm và điều chỉnh. Phương pháp này không chỉ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng mà còn nâng cao thái độ của người học.	- Học tập trải nghiệm - Thực tập - Thực tế - Mô phỏng - Thực hành - Thảo luận - Dự án

4	Dạy học tương tác: Dạy học tương tác là chiến lược trong đó người học không chỉ tiếp nhận kiến thức từ giảng viên mà còn tương tác với nhau, với giảng viên và với nội dung bài học. Giảng viên tổ chức, điều phối quá trình học tập, trong khi sinh viên chủ động tham gia thảo luận, đối thoại và hợp tác để tạo ra tri thức. Đây là quá trình tương tác hai chiều, phản hồi liên tục và thích ứng, giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và nâng cao sự tự tin, chủ động của người học.	- Bài giảng tương tác - Bài tập nhóm - Thảo luận - Tranh luận/ Tranh biện - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án
5	Tự học: Tự học là chiến lược học tập trong đó người học tự định hướng và điều khiển quá trình học của mình với ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Người học chủ động tìm kiếm tri thức, lập kế hoạch học tập và thực hiện các nhiệm vụ học thông qua bài tập, dự án hoặc vấn đề mà giảng viên gợi ý. Chiến lược này giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, sự tự chủ và trách nhiệm của người học.	- Học tập trực tuyến - Bài tập ở nhà - Học tập tự định hướng - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy chế đánh giá chuẩn đầu ra trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

7.2.1. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần.	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần. Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.	
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.	
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn ([Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm)]/4). Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ.

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10.
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9 - 10	A+	4	Đạt
8 - 8,9	A	3,5	

7 - 7,9	B+	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4 - 4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

7.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết:

STT	Thành phần đánh giá	Hình thức đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	- Chuyên cần: Thời gian tham dự buổi học bắt buộc; tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỉ lệ vắng - Bài tập (kỹ năng, nhóm): bài làm đúng và đầy đủ, thể hiện được quan điểm cá nhân - Thuyết trình (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng thuyết trình - Thảo luận (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân - Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân - Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá. - Thực hành: Thực hiện tốt bài thực hành theo yêu cầu của giảng viên	30%, 40% hoặc 50% điểm học phần
2	Đánh giá tổng kết	- Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thuyết trình: mức độ chuẩn bị, nội dung thông tin, kỹ năng truyền đạt - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân - Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp	70%, 60% hoặc 50% điểm học phần

		án để đánh giá - Bài tập kĩ năng: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập nhóm: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập lớn: đúng yêu cầu về hình thức, cấu trúc, nội dung.	
--	--	--	--

b) *Học phần thực hành*: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi thực hành theo kế hoạch giảng dạy. Điểm của học phần thực hành được tính bằng trung bình cộng của các bài thực hành trong học kỳ, làm tròn đến một chữ số thập phân.

c) *Học phần thực tập sư phạm*: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi kiến tập và thực tập sư phạm theo kế hoạch. Nội dung thực tập bao gồm: tìm hiểu thực tế giáo dục; kiến tập và thực tập giảng dạy; kiến tập và thực tập công tác giáo dục. Tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong Quy chế thực tập sư phạm do Trường Đại học Quy Nhơn ban hành.

d) *Học phần khóa luận tốt nghiệp*: Thực hiện theo Điều 15 của Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn. Theo đó, việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Việc đánh giá dựa trên các tiêu chí: hình thức báo cáo, chất lượng nội dung báo cáo và chất lượng phần bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định theo các tiêu chí cụ thể trong bảng tiêu chí đánh giá (rubrics). Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn. Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân.

7.2.3. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người; khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập; thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng; khả năng giao tiếp trong thực hiện nhiệm vụ học tập.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Đánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình.
Đánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học.
Đánh giá tiểu luận/bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra kết luận, đóng góp ý kiến, đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Phương pháp quan sát					X			X	X
Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá thuyết trình	X	X	X		X	X		X	X
Nhóm phương	X	X	X	X	X	X	X	X	X

pháp kiểm tra viết									
Đánh giá thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn		X				X	X	X	X
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	X	X	X			X	X	X	

8. CÁC HỌC PHẦN VÀ QUAN HỆ VỚI CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)

* Ghi chú: X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO ; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	Y,L											Y,L			Y,L			Y,L
2	1090061	Tiếng Anh 1	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc		Y,L							Y,L					Y,L	Y,L			
3	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc		X,L												X,M	X,L			
4	2010154	Nhập môn Sư học	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X,L		Y,L															
5	2030373	Cơ sở khảo cổ học	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X,L				Y,L													
6	2030374	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 1	Kỳ 1	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,L										Y,L			
7	2030375	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 1	Kỳ 1	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,L										Y,L			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
Phần tự chọn (Chọn 1 trong 8)																								
8	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L																	
9	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickle ball 1)	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
16	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y, L														Y, L		Y, L	
17	1130049	Pháp luật đại cương	Kỳ 2	Giáo dục đại	2	Bắt buộc	Y, L														Y, L	Y, L	Y, L	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
				cương																				
18	1090166	Tiếng Anh 2	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	4	Bắt buộc		Y,M								Y,M				Y,M		Y,M		
19	1100086	Tâm lý học	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc		X,M								X,M						Y,M		Y,M
20	2030408	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X,M								Y,L									
21	2030485	Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X,M		X,L						Y,L									
22	2030377	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 2	Kỳ 2	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,L							Y,L						
23	2030378	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 2	Kỳ 2	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,L							Y,L						
Phần tự chọn (Chọn 1 trong 8)																								

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
24	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M				
25	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M				
26	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M				
27	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M				
28	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M				
29	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M				
30	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M													Y,M				
31	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, M													Y,M				
32	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,M													Y,M	Y,M			
33	2030410	Giáo dục học	Kỳ 3	Cơ sở ngành và	4	Bắt buộc		X,M, A			Y,L	Y,L	Y,L			X,M							X,M, A	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
				khối ngành																				
34	2030492	Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	XM		Y,L															
35	2030488	Lịch sử văn minh thế giới	Kỳ 3	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc	X,M	X,M	X,L															
36	2030493	Lịch sử thế giới cận đại 1	Kỳ 3	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,,M										Y,M			
37	2030494	Lịch sử thế giới cận đại 2	Kỳ 3	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,,M							Y,M						
38	2030497	Lịch sử Việt Nam cận đại 1	Kỳ 3	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,,M										Y,M			
39	2030498	Lịch sử Việt Nam cận đại 2	Kỳ 3	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X,,M							Y,M						
Phần tự chọn (Chọn 1 trong 8)																								
40	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	Kỳ 3	Giáo dục	1	Tự chọn	Y,M														Y,M			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
				đại cương																				
41	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M			
42	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M			
43	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M			
44	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M			
45	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M			
46	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y,M														Y,M			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
47	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, M														Y, M			
48	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	Y, M																	Y, M
49	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y, M																	Y, M
50	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y, M																	Y, M
51	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y, M																	Y, M
52	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y, M															Y, M		Y, M
53	2010156	Giao tiếp sư phạm	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X, M	X, M														X, M		X, M
54	2030495	Lịch sử thế giới hiện đại 1	Kỳ 4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X, M										X, L			
55	2030496	Lịch sử thế giới hiện đại 2	Kỳ 4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X, M							X, L						
56	2030499	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	Kỳ 4	Kiến thức	2	Bắt buộc					X, M										X, L			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
				ngành																				
57	2030500	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	Kỳ 4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X, M							X, L						
58	2010235	Lý luận dạy học Lịch sử	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	4	Bắt buộc						X, M	Y, L		Y, M									
59	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X, M									X, M					Y, M		X, M	
60	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X, M						Y, L		X, M					X, M, A		X, M	
61	2030489	Quan hệ quốc tế	Kỳ 5	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X, M				Y, L													
62	2030504	Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc			X, M	X, M								X, M						
63	2030506	Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận - hiện đại	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc			X, M	X, M								X, M						
64	2010234	Phương pháp luận Sử học	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc					Y, L						X, L							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
				trợ																				
65	2010236	Phương pháp và kỹ thuật dạy học Lịch sử	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc				X,M		X,M	X,L						X,L					
66	2010232	Nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử địa phương	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc					Y,M		Y,M				X,M							
Phần tự chọn (Chọn 1 trong 2)																								
67	2030508	Nhật Bản từ năm 1945 đến nay	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Tự chọn			X,M	X,M											X,M			
68	2030509	Chiến tranh và hòa bình trong thế kỷ XX	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Tự chọn			X,M	X,M											X,M			
69	2030490	Thẻ chế chính trị trong tiến trình lịch sử thế giới	Kỳ 6	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc		X,H	Y,M															
70	2030491	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	Kỳ 6	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X,H,A	Y,M															
71	2030503	Biển đảo Việt Nam trong lịch sử	Kỳ 6	Kiến thức	2	Bắt buộc			XM	X,M								X,M						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
				ngành																				
72	2030507	Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	Kỳ 6	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc			XM	X,M								Y,M						
73	2010237	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học lịch sử	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				X,M,A		X,M	X,L		Y,M									
74	2010071	Thực tế chuyên môn	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc			X,M							X,M	X,M				X,M	X,M		
75	2010072	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				X,M				X,M		X,H			X,M					X,H
76	2010238	Ứng dụng CNTT trong dạy học Lịch sử	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc						X,H		X,M					X,H X,H,A		X,M			
Phần tự chọn (Chọn 1 trong 2)																								
77	2030510	Lịch sử kinh tế Việt Nam	Kỳ 6	Kiến thức ngành	2	Tự chọn			X,M													X,M		
78	2030511	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	Kỳ 6	Kiến thức ngành	2	Tự chọn			X,M													X,M		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
79	2030501	Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội hiện thực	Kỳ 7	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc			XH	X,H								X,M						
80	2030502	Lịch sử khu vực Đông Nam Á	Kỳ 7	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc					X,H,A							Y,H						
81	2030505	Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam	Kỳ 7	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc					X,H,A							Y,H						
82	2010239	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc							X,H	X,H,A					Y,M					
83	1070255	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				X,H,A		X,H,A		X,H		X,H				X,M				X,H
84	2010233	Nghiên cứu KHSP ứng dụng	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc											X,H,A X,M			X,M	X,M			X,M
85	1070119	Thực tập sư phạm 1	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	1	Bắt buộc		X,H		X,H		X,H				X,H				X,H		X,H		X,H
Phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)																								
86	2010299	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn						X,H	Y,M									Y,M		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
87	2010240	Phương tiện dạy học Lịch sử	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn						X,H	Y,M								Y,M			
88	1150422	Khởi nghiệp	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Tự chọn						X,H	Y,M								Y,M			
89	1070120	Thực tập sư phạm 2	Kỳ 8	Kiến thức bổ trợ	5	Bắt buộc		X,H		X,H		X,H,A		X,H,A		X,H,A				X,H,A		X,H		X,H,A
90	2010075	Khóa luận tốt nghiệp	Kỳ 8	Tốt nghiệp	6	Bắt buộc				X,H,A	X,H						X,H,A	X,H			X,H,A			X,H
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																								
91	2030512	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Bắt buộc				X,H,A	X,H							X,H,A			X,H			
92	2030513	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử Việt Nam	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Bắt buộc				X,H,A	X,H							X,H			X,H,A			
93	2010076	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Bắt buộc						X,H						X,H,A			X,H,A			X,H

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	4 0		1 0			95		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	2 7		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	2 7		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2 7		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	2 7		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	2 7		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 08 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	

18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickle ball 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 2)	2	1	4			26		21	1120239	GDTC-QP	
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 3)	3	1	4			26		21	1120240	GDTC-QP	
Giáo dục QP-AN				9									
31	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	4	3	37		8			82		TT.GDQP-AN	
32	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	4	2	22		8			52		TT.GDQP-AN	
33	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	4	2	14			16		44		TT.GDQP-AN	
34	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	4	2	4			56		36		TT.GDQP-AN	
I.3. Ngoại ngữ				7									
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
37	2010156	Giao tiếp Sư phạm	4	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	

38	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	5	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			114										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			30										
39	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		85		CNTT	
40	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			95	1130299	KHXXH&NV	
41	2030410	Giáo dục học	3	4	36	20		8		131	1100086	KHXXH&NV	
42	2030373	Cơ sở khảo cổ học	1	2	26	2	4			63		KHXXH&NV	
43	2030408	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	26	2	4			63		KHXXH&NV	
44	2030488	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	39	3	6					KHXXH&NV	
45	2030485	Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam	2	2	26	2	4			63		KHXXH&NV	
46	2030489	Quan hệ quốc tế	5	2	26	2	4			63		KHXXH&NV	
47	2030490	Thế chế chính trị trong tiến trình lịch sử thế giới	6	3	39	3	6			97	2030496	KHXXH&NV	
48	2030491	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	6	2	26	2	4			63	2030378	KHXXH&NV	
49	2030492	Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	3	2	26	2	4			63		KHXXH&NV	
50	2010154	Nhập môn Sử học	1	2	26	2	4			63		Sư phạm	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			45										
II.2.1. Kiến thức ngành			45										
II.2.1a. Phần bắt buộc			41										
51	2030374	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 1	1	2	26	2	4			63		KHXXH&NV	
52	2030377	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 2	2	2	26	2	4			63	2030374	KHXXH&NV	
53	2030493	Lịch sử thế giới cận đại 1	3	2	26	2	4			63	2030377	KHXXH&NV	
54	2030494	Lịch sử thế giới cận đại 2	3	2	26	2	4			63	2030493	KHXXH&NV	
55	2030495	Lịch sử thế giới hiện đại 1	4	2	26	2	4			63	2030494	KHXXH&NV	
56	2030496	Lịch sử thế giới hiện đại 2	4	2	26	2	4			63	2030495	KHXXH&NV	

57	2030375	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 1	1	2	2 6	2	4			63		KHXXH&NV	
58	2030378	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 2	2	2	2 6	2	4			63	2030375	KHXXH&NV	
59	2030497	Lịch sử Việt Nam cận đại 1	3	2	2 6	2	4			63	2030378	KHXXH&NV	
60	2030498	Lịch sử Việt Nam cận đại 2	3	2	2 6	2	4			63	2030497	KHXXH&NV	
61	2030499	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	4	2	2 6	2	4			63	2030498	KHXXH&NV	
62	2030500	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	4	2	2 6	2	4			63	2030499	KHXXH&NV	
63	2030501	Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội hiện thực	7	3	3 9	3	6			97	2030496	KHXXH&NV	
64	2030502	Lịch sử khu vực Đông Nam Á	7	3	3 9	3	6			97	2030496	KHXXH&NV	
65	2030503	Biển đảo Việt Nam trong lịch sử	6	2	2 6	2	4			63	2030500	KHXXH&NV	
66	2030504	Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam	5	2	2 6	2	4			63	2030500	KHXXH&NV	
67	2030505	Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam	7	3	3 9	3	6			97	2030500	KHXXH&NV	
68	2030506	Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận - hiện đại	5	2	2 6	2	4			63	2030500	KHXXH&NV	
69	2030507	Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	6	2	2 6	2	4			63	2030500	KHXXH&NV	
II.2.1b. Phần tự chọn			4										
Chọn 01 trong 02 học phần			2										
70	2030508	Nhật Bản từ năm 1945 đến nay	5	2	2 6	2	4			63	2030496	KHXXH&NV	
71	2030509	Chiến tranh và hòa bình trong thế kỷ XX	5	2	2 6	2	4			63	2030496	KHXXH&NV	
Chọn 01 trong 02 học phần			2										
72	2030510	Lịch sử kinh tế Việt Nam	6	2	2 6	2	4			63	2030500	KHXXH&NV	
73	2030511	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	6	2	2 6	2	4			63	2030500	KHXXH&NV	
II.3. Kiến thức bổ trợ			33										
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			25										
III.3.1a. Phần bắt buộc			23										

74	2010232	Nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử địa phương	5	2	20			20		55		Sư phạm	
75	2010233	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	7	2	20			20		55	2010235	Sư phạm	
76	2010234	Phương pháp luận Sử học	5	2	26	2	4			63		Sư phạm	
77	2010235	Lý luận dạy học Lịch sử	4	4	45			30		120	2030410	Sư phạm	
78	2010236	Phương pháp và kỹ thuật dạy học Lịch sử	5	3	30			30		85	2010235	Sư phạm	
79	2010237	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học lịch sử	6	2	20			20		55	2010235	Sư phạm	
80	2010238	Ứng dụng CNTT trong dạy học Lịch sử	6	2	20			20		55	2010235	Sư phạm	
81	2010239	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	7	2	20			20		55	2010235	Sư phạm	
82	2010072	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	6	2				60		35	2010235	Sư phạm	
83	1070255	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	7	2				60		35	2010072	Sư phạm	
III.3.1b. Phần tự chọn				2									
Chọn 1 trong 3 học phần				2									
84	2010240	Phương tiện dạy học Lịch sử	7	2	20			20		55	2010235	Sư phạm	
85	2010299	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử	7	2	20			20		55	2010235	Sư phạm	
86	1150422	Khởi nghiệp	7	2	20	5	10			60	1130049	TC-NH&QTKD	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				8									
87	1070119	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		2010072	Sư phạm	
88	1070120	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1070119	Sư phạm	
89	2010071	Thực tế chuyên môn	6	2					TT			Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
90	2010075	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế				6									
91	2030512	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới	8	2	26	2	4			63	2030496	KHXXH&NV	
92	2030513	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử Việt Nam	8	2	26	2	4			63	2030500	KHXXH&NV	
93	2010076	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử	8	2	20			20		55	2010235	Sư phạm	

Tổng cộng:	138									
-------------------	------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN
02	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				100		Ngoại ngữ
03	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		85		CNTT
04	2030373	Cơ sở khảo cổ học	2	26	2	4			63		KHXXH&NV
05	2030374	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 1	2	26	2	4			63		KHXXH&NV
06	2030375	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 1	2	26	2	4			63		KHXXH&NV
07	2010154	Nhập môn Sư học	2	26	2	4			63		Sư phạm
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
09	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickle ball 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17								

Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					

01	1130300	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN
02	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN
03	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135		Ngoại ngữ
04	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			95	1130299	KHXXH&NV
05	2030408	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	26	2	4			63		KHXXH&NV
06	2030485	Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam	2	26	2	4			63		KHXXH&NV
07	2030377	Lịch sử thế giới cổ-trung đại 2	2	26	2	4			63	2030374	KHXXH&NV
08	2030378	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại 2	2	26	2	4			63	2030375	KHXXH&NV
Chọn 1 trong 8 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
09	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
10	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
11	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
12	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
13	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
14	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
15	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
16	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 2)	1	4			26		21	1120239	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			1	9							

Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	2030410	Giáo dục học	4	36	20		8		131	1100086	KHXXH&NV
03	2030488	Lịch sử văn minh thế giới	3	39	3	6			97		KHXXH&NV
04	2030492	Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	26	2	4			63		KHXXH&NV
05	2030493	Lịch sử thế giới cận đại 1	2	26	2	4			63	2030377	KHXXH&NV
06	2030494	Lịch sử thế giới cận đại 2	2	26	2	4			63	2030493	KHXXH&NV

07	2030497	Lịch sử Việt Nam cận đại 1	2	26	2	4			63	2030378	KHXXH&NV
08	2030498	Lịch sử Việt Nam cận đại 2	2	26	2	4			63	2030497	KHXXH&NV
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
10	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
11	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
12	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
13	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
14	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
15	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
16	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 3)	1	4			26		21	1120240	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19								

Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN
02	2010156	Giao tiếp sư phạm	2	20			20		55	2030410	Sư phạm
03	2030495	Lịch sử thế giới hiện đại 1	2	26	2	4			63	2030494	KHXXH&NV
04	2030496	Lịch sử thế giới hiện đại 2	2	26	2	4			63	2030496	KHXXH&NV
05	2030499	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	2	26	2	4			63	2030498	KHXXH&NV
06	2030500	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	2	26	2	4			63	2030499	KHXXH&NV
07	2010235	Lý luận dạy học Lịch sử	4	45			30		120	2030410	Sư phạm
Giáo dục quốc phòng-An ninh			9								
08	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		TT.GDQP-AN
9	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		TT.GDQP-AN
10	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		TT.GDQP-AN

11	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		TT.GDQP-AN
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			16								

Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	2	20			20		55	2030410	Sư phạm
03	2030489	Quan hệ quốc tế	2	26	2	4			63		KHXXH&NV
04	2030504	Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam	2	26	2	4			63	2030500	KHXXH&NV
05	2030506	Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận - hiện đại	2	26	2	4			63	2030500	KHXXH&NV
06	2010236	Phương pháp và kỹ thuật dạy học Lịch sử	3	30			30		85	2010235	Sư phạm
07	2010232	Nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử địa phương	2	20			20		55		Sư phạm
08	2010234	Phương pháp luận Sử học	2	26	2	4			63		Sư phạm
<i>Tự chọn 1: Chọn 01 trong 02 học phần:</i>			2								
09	2030508	Nhật Bản từ năm 1945 đến nay	2	26	2	4			63	2030496	KHXXH&NV
10	2030509	Chiến tranh và hòa bình trong thế kỷ XX	2	26	2	4			63	2030496	KHXXH&NV
Tổng cộng:			19								

Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2030491	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	2	26	2	4			63	2030378	KHXXH&NV
02	2030490	Thế chế chính trị trong tiến trình lịch sử thế giới	3	39	3	6			97	2030496	KHXXH&NV
03	2030503	Biển đảo Việt Nam trong lịch sử	2	26	2	4			63	2030500	KHXXH&NV
04	2030507	Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2	26	2	4			63	2030500	KHXXH&NV

05	2010237	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học lịch sử	2	20			20		55	2010235	Sư phạm
06	2010072	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		35	2010235	Sư phạm
07	2010238	Ứng dụng CNTT trong dạy học Lịch sử	2	20			20		55	2010235	Sư phạm
08	2010071	Thực tế chuyên môn	2					TT			Sư phạm
<i>Tự chọn 2: Chọn 01 trong 02 học phần</i>			2								
09	2030510	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	26	2	4			63	2030500	KHXXH&NV
10	2030511	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	26	2	4			63	2030500	KHXXH&NV
Tổng cộng			19								

Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2030501	Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội hiện thực	3	39	3	6			97	2030496	KHXXH&NV
02	2030502	Lịch sử khu vực Đông Nam Á	3	39	3	6			97	2030496	KHXXH&NV
03	2030505	Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam	3	39	3	6			97	2030500	KHXXH&NV
04	2010239	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	2	20			20		55	2010235	Sư phạm
05	1070255	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	2				60		35	2010072	Sư phạm
06	2010233	Nghiên cứu KHSP ứng dụng	2	20			20		55	2010235	Sư phạm
07	1070119	Thực tập sư phạm 1	1					TT		2010072	Sư phạm
<i>Tự chọn 3: Chọn 01 trong 03 học phần</i>			2								
08	2010299	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử	2	20			20		55	2010235	Sư phạm
09	2010240	Phương tiện dạy học Lịch sử	2	20			20		55	2010235	Sư phạm
10	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130049	TC-NH&QTKD
Tổng cộng			18								

Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp	TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
----	-------------	--------------	------------	--------------	-------	--------------------	------------	-----------------	-----------------

							BTL)			
				LT	BT	TL				
01	107012 0	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1070119 Sư phạm
Khóa luận			6							
02	2010075	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL		Sư phạm
Học phần thay thế			6	26	2	4			63	
03	2030512	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới	2	26	2	4			63	2030496 KHXH&NV
04	2030513	Một số vấn đề cơ bản về lịch sử Việt Nam	2	26	2	4			63	2030500 KHXH&NV
05	201007 6	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử	2	20			2 0		55	2010235 Sư phạm
Tổng cộng:			11							

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2025 cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử.

Quá trình đào tạo được triển khai dựa trên chương trình giảng dạy đã được thiết kế phù hợp với mục tiêu đào tạo, đối tượng người học, yêu cầu về nguồn nhân lực và yêu cầu riêng của ngành đào tạo. Đối với các học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế, xu thế phát triển và nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn để sinh viên lựa chọn các học phần phù hợp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và yêu cầu được đáp ứng, đồng thời đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo thường xuyên được rà soát, đánh giá và cập nhật; kết quả rà soát, đánh giá được áp dụng để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm.

Giai Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

TS. Đinh Anh Tuấn